TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 416/2023/DS-PT
Ngày 25/8/2023
V/v "Tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đặng Thị Thơm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huyền Cường;

Ông Nguyễn Phan Nam.

- Thư ký phiên toà: Bà Triệu Hương Thùy, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại HN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại HN: Ông Phạm Ngọc Vỹ, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại HN, Toà án nhân dân cấp cao tại HN mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 23/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2023 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế"; do Bản dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh BG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 9192/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn B, xã TT, huyện VY, tỉnh BG; (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Thân Thị I, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn B, xã TT, huyện VY, tỉnh BG; (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị Đ (tên gọi khác Nguyễn Thị D), sinh năm 1952, địa chỉ: Thôn B, xã TT, huyện VY, tỉnh BG.

Người đại diện hợp pháp: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1978, địa chỉ: Thôn B, xã TT, huyện VY, tỉnh BG (Văn bản ủy quyền ngày 22/8/2022); (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1962, địa chỉ: Thôn B, xã TT, huyện VY, tỉnh BG.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Đ (Văn bản ủy quyền ngày 23/8/2022); (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn B, xã TT, huyện VY, tỉnh BG; (có mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Đ (Văn bản ủy quyền ngày 23/8/2022).

4. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn C, xã TT, huyện VY, tỉnh BG; (có mặt).

5. Bà Thân Thị N, sinh năm 1962, địa chỉ: Thôn B, xã TT, huyện VY, tỉnh BG.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Đ (Văn bản ủy quyền ngày 23/8/2022); (có mặt).

6. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1978; (có mặt).

7. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn B, xã TT, huyện VY, tỉnh BG.

Người đại diện hợp pháp: Anh Nguyễn Văn M (Văn bản ủy quyền ngày 22/8/2022); (có mặt).

8. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1983, địa chỉ: Thôn B, xã TT, huyện VY, tỉnh BG

Người đại diện hợp pháp: Anh Nguyễn Văn M (Văn bản ủy quyền ngày 22/8/2022); (có mặt).

9. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1981, địa chỉ: Cộng hòa LBN

Người đại diện hợp pháp: Anh Nguyễn Văn M (Văn bản ủy quyền ngày 30/8/2022); (có mặt).

10. Anh Nguyễn Văn U.

11. Anh Nguyễn Văn G.

Anh U, chị G cùng địa chỉ: Thôn B, xã TT, huyện VY, tỉnh BG.

12. Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1987, địa chỉ: Thôn TP, xã TT, huyện VY, tỉnh BG.

13. Bà Phạm Thị O, sinh năm 1966.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T, địa chỉ: Tổ dân phố LD, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG (Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2023); (có mặt).

14. Anh Nguyễn Minh A, sinh năm 1985.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T, địa chỉ: xã TT, huyện TT, thành phố HN, (Văn bản ủy quyền ngày 15/10/2022); (có mặt).

15. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1991, địa chỉ: Tổ dân phố LD, thị trấn C, huyện LN, tỉnh BG.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T (Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2023); (có mặt).

16. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn B, xã TT, huyện VY, tỉnh BG; (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Đ trình bày: (BL 22, BL 213)

Cụ Nguyễn Văn V (chết ngày 01/6/1993) và cụ Thân Thị B (chết ngày 25/8/2018) có 07 người con chung gồm các ông, bà: Nguyễn Văn Z (chết năm 2002), Nguyễn Thị Đ (D), Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn P (chết năm 2010), Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị T.

Năm 1992, thực hiện chia ruộng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình trong thôn theo chủ trương của Nhà nước, theo đó mỗi nhân khẩu được chia 01 suất ruộng diện tích là 01 sào 03 thước. Tại thời điểm chia ruộng, hộ gia đình cụ Nguyễn Văn V có 08 nhân khẩu gồm: cụ Nguyễn Văn V, cụ Thân Thị B, bà Nguyễn Thị Đ (D), anh Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị O, anh Nguyễn Minh A, chị Nguyễn Thị Y. Cụ B, cụ T được 02 định suất ruộng là 02 sào 06 thước trong đó có 02 sào tại xứ Đồng Chéo, còn 06 thước là đám mạ chiêm mùa ở đầu bờ đường (dộc Trong).

Năm 1999, ông Nguyễn Văn Z (chồng của bà Thân Thị I) làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có kê khai 02 sào ruộng của cụ V và cụ B vào hộ gia đình ông Z và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xứ Đồng Chéo.

Năm 2020, Nhà nước thu hồi đất để làm dự án có thu hồi cả 02 sào ruộng là các suất ruộng của cụ V, cụ B và được bồi thường số tiền 193.840.000 đồng. Ngày 09/9/2015, tại trụ sở UBND xã TT, bà Thân Thị I đồng ý chia đều số tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất đối với suất ruộng của cụ V, cụ B cho các con của cụ V, cụ B nhưng sau đó không thực hiện.

Ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản do cụ V, cụ B để lại là tiền bồi thường 02 sào đất nông nghiệp mà bà Thân Thị I quản lý là 193.840.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu chia di sản nào khác. Cụ V, cụ B khi chết không còn khoản nợ nào, không đề nghị xem xét về mai tang phí. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn Đ đề nghị chia di sản thừa kế là tiền bồi thường 02 sào đất nông nghiệp là 188.656.500 đồng.

Bị đơn là bà Thân Thị I trình bày: (BL 133, BL 222)

Bà I là vợ ông Nguyễn Văn Z và là con dâu của cụ Nguyễn Văn V và cụ Thân Thị B. Do ông Z là con trưởng nên cụ V và cụ B có thời gian chung sống cùng vợ chồng Bà I, ông Z. Sau khi cụ V chết thì cụ B ra nhà bà Đ ở vì con bà Đ

còn nhỏ đến khi con bà Đ xây dựng gia đình thì cụ B lại về ở với Bà I. Có thời gian cụ B ra ở nhà ông Đ, ông V.

Cụ V và cụ B được Nhà nước chia ruộng mỗi suất được 01 sào 03 thước tại xứ đồng Chéo, Thôn B, xã TT, huyện VY, tỉnh BG. Năm 1999, ông Z làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp có kê khai cấp 02 sào ruộng của cụ V và cụ B, còn 06 thước ruộng của cụ V và cụ B được kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Thân Thị B. Khi cụ B còn sống thì Bà I sử dụng 01 sào còn cụ B sử dụng 01 sào, chung một thửa diện tích 720m^2.

Năm 2020, Nhà nước thu hồi đất làm dự án có thu hồi 02 sào đất trước đây Nhà nước giao cho cụ V và cụ B, Bà I là người trực tiếp kê khai và nhận tiền bồi thường vì ông Nguyễn Văn Z đã chết năm 2002. Mỗi sào ruộng được bồi thường tiền đất và hỗ trợ giải phóng mặt bằng khoảng 97.000.000 đồng. Do cụ V và cụ B đã cho con trưởng 02 sào ruộng nên đã kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc cho ruộng không có văn bản, Bà I không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T, bà Thân Thị N (vợ ông C): Nhất trí với trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ (BL 48, BL 50, BL 57, BL 223, BL 224, BL 225).

Bà Nguyễn Thị Đ thống nhất với trình bày của bà Thân Thị I. Nếu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ V, cụ B thì bà Đ từ chối nhận di sản. Bà đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (BL 67).

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn M (đại diện ủy quyền của bà Đ) yêu cầu nếu chia thừa kế thì anh M xin được nhận theo pháp luật.

Anh Nguyễn Văn U, anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị K là các con của ông Nguyễn Văn P nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ, trường hợp được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật thì để lại cho bà Thân Thị N là mẹ của các anh, chị (BL 135, BL 135, BL 140).

Anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn Q (ủy quyền cho anh M), chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị H (là các con của ông Nguyễn Văn Z chết năm 2002) đề nghị giải quyết theo pháp luật. Chị L, chị H đề nghị kỷ phần được hưởng để lại cho mẹ là bà Thân Thị I. Tại phiên tòa, anh M được anh Q ủy quyền đề nghị kỷ phần của anh Q giao cho Bà I nhận (BL 138, BL 139, BL 219, BL 244).

Anh Nguyễn Văn C (con của bà Đ) trình bày: Năm 1992, Nhà nước chia ruộng, khi đó trong hộ gia đình có 08 nhân khẩu do ông ngoại là cụ Nguyễn Văn V là chủ hộ, mỗi khẩu được 01 sào 3 thước. Đối với phần ruộng của cụ V, cụ B đã chuyển cho ông Z, Bà I thì anh M không có ý kiến và yêu cầu gì (BL 308).

Bà Phạm Thị O, anh Nguyễn Minh A, chị Nguyễn Thị Y ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T đều thừa nhận năm 1992, Nhà nước chia ruộng, khi đó trong hộ gia đình có 08 khẩu do cụ Nguyễn Văn V là chủ hộ, mỗi khẩu được 01 sào 3 thước; xác nhận 02 sào ruộng mà ông Nguyễn Văn Z kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 là của cụ Nguyễn Văn V và cụ Thân Thị B và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2022, Toà án nhân dân tỉnh BG quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về yêu cầu chia di sản thừa kế đối với 02 sào ruộng của cụ Nguyễn Văn V và cụ Thân Thị B được nhà nước thu hồi bồi thường là 188.656.500 đồng.

Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T, mỗi người được hưởng kỷ phần là 31.442.749 đồng.

Bà Thân Thị N được nhận kỷ phần của ông Nguyễn Văn P do các con của ông C (anh Nguyễn Văn U, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn G) đề nghị giao cho bà N nhận là 31.442.749 đồng.

Anh Nguyễn Văn M được nhận một phần kỷ phần của ông Nguyễn Văn Z là 7.860.687 đồng. Bà Thân Thị I được nhận phần mà anh Nguyễn Văn Q, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị H được hưởng đã đề nghị cho Bà I nhận tổng số 23.582.062 đồng.

Buộc bà Thân Thị I là người quản lý di sản phải trích chia di sản thừa kế cho những người được thừa kế được hưởng số tiền nêu trên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/11/2022, bà Thân Thị I kháng cáo toàn bộ bản án (BL 368).

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới nhưng thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại HN trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự thỏa thuận hòa giải của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa và trình bày thống nhất của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại HN tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục kháng cáo: Kháng cáo của bà Thân Thị I đảm bảo đúng thời hạn và có đơn đề nghị miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn U, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn G không kháng cáo và có đơn xin xét xử vắng mặt. Các đương sự có mặt tham gia phiên tòa, Luật sư và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại HN đều đề nghị tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận và căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử.

[2]. Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện:

Cụ Nguyễn Văn V chết năm 1993, cụ Thân Thị B chết năm 2018, căn cứ Điều 623 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ V và cụ B là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế nên ngày 01/10/2020 ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ V, cụ B để lại là còn trong thời hiệu.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tại thời điểm thụ lý vụ án, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ cụ V, cụ B vẫn còn và hai cụ chết không có di chúc nên chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

[2.2] Về xác định di sản thừa kế

[2.2.1] Theo trình bày thống nhất của các đương sự và xác minh tại Thôn B, xã TT (ông Hoàng Đăng HG, ông Đặng Văn TH) (BL 58, BL 59) thể hiện: Năm 1992, thực hiện chính sách chia ruộng đất mỗi nhân khẩu Thôn B xã TT được chia 431m^2, thời điểm 01/6/1992 mỗi nhân khẩu có mặt tại địa phương được chia ruộng đất đều nhau, thời điểm 01/8/1998 mỗi nhân khẩu ở địa phương được chia thêm 72m^2 đất 10%. Hộ gia đình cụ B, cụ V được chia ruộng 1992 gồm 08 nhân khẩu được chia ruộng bằng nhau. Cụ Nguyễn Văn V và cụ Thân Thị B được chia mỗi suất là 01 sào 3 thước ruộng, Năm 1993 cụ Nguyễn Văn V chết, năm 2018 cụ Thân Thị B chết đều không Đ lại di chúc.

[2.2.2] Năm 1999, ông Nguyễn Văn Z là con trai trưởng của cụ V và cụ B có kê khai 02 sào ruộng tại xứ Đồng Chéo của cụ V và Bảo để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hộ gia đình ông Nguyễn Văn Z mà không có

văn bản tặng cho hay chuyển nhượng của cụ B, cụ Vĩnh cũng như sự xác nhận của các thành viên đăng ký trong hộ gia cụ Nguyễn Văn V năm 1992 (BL 172, 178, BL 180, BL 305).

[2.2.3] Tại Biên bản hòa giải ngày 09/9/2015 và ngày 05/8/2020 (BL 17, BL 19) tại UBND xã TT, Bà I thừa nhận diện tích 02 sào ruộng tại xứ Đồng Chéo (Đồng Nguỷnh) hiện gia đình Bà I được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của cụ V, cụ B. Bà I đã nhận tiền đền bù và giải phóng mặt bằng. Do vậy, có căn cứ xác định 02 sào ruộng của cụ Nguyễn Văn V và Thân Thị B được ông Nguyễn Văn Z kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản thừa kế theo quy định tại Điều 76 của Luật Đất đai năm 1993, điểm đ khoản 1 Điều 169 của Luật Đất đai năm 2013.

[2.2.4] Năm 2020, Nhà nước đã thu hồi 02 sào ruộng của cụ V, cụ B để thực hiện dự án: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp TT, huyện VY đã bồi thường và hỗ trợ giải phóng mặt bằng tổng số tiền là 188.656.500 đồng và bà Thân Thị I là người nhận tiền.

[2.2.5] Tại Văn bản số 50/UBND-TNMT ngày 22/6/2023 của UBND huyện VY cung cấp cho Tòa án nhân dân cấp cao tại HN (theo Quyết định số 6263/2023/QĐ-UTTP ngày 01/6/2023 ủy thác tư thu thập chứng cứ kèm theo Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp TT, huyện VY, tỉnh BG (đợt 01); Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 về phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp TT, huyện VY, tỉnh BG (đợt 01); Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của Ủy ban nhân dân huyện VY về việc phê duyệt danh sách các hộ gia đình cá nhân đủ điều kiện nhận tiền hỗ trợ và mức hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ) khi Nhà nước hỗ trợ thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp TT, huyện VY, BG có nội dung: 02 sào đất bị thu hồi thuộc thửa 54, tờ bản đồ 4, diện tích 720m^2 theo hồ sơ địa chính thể hiện tại bản đồ đo đạc chính quy thì thuộc các thửa đất 265, tờ bản đồ 29, diện tích đất 363,9m^2 và thửa 266, tờ bản đồ 29, diện tích đất 363,1m^2 tại xứ đồng Chéo. Diện tích đất trên đều nằm trong chỉ giới thu hồi để thực hiện dự án Xây dựng và Kinh doanh hạ tầng Cụm Công nghiệp TT, huyện VY, tỉnh BG. Căn cứ Quyết định số 54/QĐ-UB ngày 21/01/2021 của UBND huyện VY về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, xác định các khoản bồi thường đối với 02 thửa đất bị thu hồi như sau: Thửa 265: Bồi thường về đất: 18.195.000 đồng; bồi thường tài sản, hoa màu trên đất: 3.457.050đ; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: 3.639.000 đồng; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 54.585.000 đồng; tổng giá trị bồi

thường là 79.876.450 đồng; hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm: 14.556.000 đồng; Thửa 266: Bồi thường về đất 18.155.000 đồng; bồi thường tài sản, hoa màu trên đất: 3.499.450 đồng; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: 3.631.000 đồng; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 54.465.000 đồng; tổng giá trị bồi thường là 79.700.450 đồng; hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm: 14.524.000 đồng. Tổng số tiền Bà I nhận là 188.650.500 đồng.

[2.2.6] Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ số tiền 188.656.500 đồng là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn V và cụ Thân Thị B để lại là không đúng. Vì tài sản chung của cụ V, cụ B là quyền sử dụng 02 thửa đất nông nghiệp, khi Nhà nước thu hồi đất thì số tiền bồi thường về đất được xác định là di sản thừa kế; còn các tài sản trên đất là hoa màu là do những người trực tiếp sử dụng canh tác, hoa màu trên đất nông nghiệp, không phải là do cụ V, cụ B để lại. Đối với tiền hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm là chính sách dành cho người còn sống và đang canh tác sửa dụng đất bị thu hồi nên không phải là di sản của người chết để lại. Do đó, cần xác định di sản của cụ V, cụ B là số tiền bồi thường về đất đối với thửa 265 là 18.195.000 đồng; thửa 266 là 18.155.000 đồng; tổng là 36.350.000 đồng.

[2.2.7] Tại phiên tòa phúc thẩm Bà I đồng ý dùng số tiền hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (thửa 265 là: 14.524.000 đồng; thửa 266 là: 14.524.000 đồng; tổng là: 29.080.000 đồng) để chia cho các đồng thừa kế của cụ B, cụ V. Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Văn C cũng đồng ý để Bà I được sử dụng số tiền bồi thường tài sản, hoa màu trên đất; hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo nhưng đã ủy quyền cho ông Đ, ông T, anh M, anh M nên cần ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và gìn giữ tình cảm đoàn kết trong gia đình, phù hợp với đạo đức xã hội và phong tục tập quán.

[2.2.8] Như vậy, tổng số tiền bồi thường về đất và số tiền hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm đối với thửa 265, thửa 266 là 65.430.000 đồng = (36.350.000 + 29.080.000) được xác định là di sản của hai cụ để chia cho các đồng thừa kế.

[2.3] Về hàng thừa kế và chia thừa kế:

[2.3.1] Căn cứ lời trình bày thống nhất của các đương sự và giấy đăng ký kết hôn, sơ đồ huyết tộc, giấy khai sinh, giấy chứng tử thì tại thời điểm cụ Nguyễn Văn V chết năm 1993; hàng thừa kế thứ nhất của cụ V gồm 08 người: Cụ B, ông Z, ông Đ, bà Đ, ông C, ông T, ông V, bà T.

Ngày 06/9/2021, bà Đ có lời khai từ chối hưởng di sản (BL 67). Ngày

22/8/2022 bà Đ ủy quyền cho anh Nguyễn Văn M được đại diện thay bà Đ tham gia tố tụng và thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tố tụng, ký các văn bản giấy tờ nộp án phí, tạm ứng án phí, thực hiện các quyền nghĩa vụ trong thi hành án dân sự …(BL 232). Tại phiên toà sơ thẩm, anh Nguyễn Văn M yêu cầu nếu chia thừa kế thì bà Đ vẫn nhận kỷ phần (BL 315) nhưng nội dung uỷ quyền của bà Đ cho anh M chỉ liên quan đến quyền và nghĩa vụ về tố tụng, mặt khác yêu cầu của anh M tại phiên toà vượt quá yêu cầu ban đầu của bà Đ nên yêu cầu của anh M không được chấp nhận.

Bà Đ từ chối nhận di sản, vì vậy, xác định di sản của cụ V là 65.430.000 đồng/2 = 32.715.000 đồng, được chia thành 07 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 4.673.571 đồng.

[2.3.2] Tại thời điểm cụ Thân Thị B chết năm 2018, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm: Ông Đ, bà Đ, ông T, ông V, bà T, ông Z chết năm 2002 (chết trước cụ B thì các con của ông Z là anh M, anh Q, Chị L, chị H được hưởng kỷ phần của ông Z). Ông C chết năm 2010 (chết trước cụ B thì các con của ông C gồm Anh U, chị K, anh G) được hưởng kỷ phần của ông C theo Điều 652 Bộ luật Dân sự về thừa kế thế vị.

Bà Đ từ chối nhận di sản, vì vậy, xác định những người thừa kế di sản của cụ B gồm 06 kỷ phần thừa kế. Di sản thừa kế của cụ B gồm 32.715.000 đồng + 4.673.571 đồng = 37.388.571 đồng, mỗi kỷ phần được hưởng 6.231.429 đồng.

[2.3.3] Như vậy, ông Đ, ông T, ông V, bà T, mỗi người được hưởng 10.905.000 đồng. Do các con của ông C đề nghị giao cho bà N hưởng nên kỷ phần của ông C do bà N nhận. Anh M đề nghị nhận phần mình được hưởng nên được nhận kỷ phần là 2.767.250 đồng (làm tròn 2.767.000 đồng) anh Q, Chị L, chị H cho Bà I nhận kỷ phần nên Bà I được nhận 8.301.750 đồng (làm tròn 8.301.000 đồng).

[3] Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, bà Thân Thị I, ông Nguyễn Văn V đều là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Anh M, anh Q, Chị L, chị H, Anh U, chị K, anh G chịu án phí tương ứng với kỷ phần được nhận là 300.000 đồng. Bà T chịu án phí có giá ngạch tương ứng với kỷ phần được nhận là 545.000 đồng.

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của Bà I được chấp nhận, Bà I không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 300, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Ghi nhận kết quả hòa giải thành của các đương sự. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh BG như sau:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về yêu cầu chia di sản thừa kế đối với số tiền Nhà nước bồi thường 02 sào đất nông nghiệp tại xứ đồng Chéo, Thôn B, xã TT, huyện VY, tỉnh BG của cụ Nguyễn Văn V và cụ Thân Thị B.

Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T, mỗi người được hưởng kỷ phần là 10.905.000đ đồng.

Bà Thân Thị N được nhận kỷ phần của ông Nguyễn Văn P do các con của ông C (anh Nguyễn Văn U, chị Nguyễn Thị K, anh Nguyễn Văn G) đề nghị giao cho bà N nhận là 10.905.000đồng.

Anh Nguyễn Văn M được nhận một phần kỷ phần của ông Nguyễn Văn Z là 2.767.000 đồng. Bà Thân Thị I được nhận phần mà anh Nguyễn Văn Q, chị Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị H được hưởng đã đề nghị cho Bà I nhận tổng số tiền là 8.301.000 đồng.

- Buộc bà Thân Thị I là người quản lý di sản phải trích chia di sản thừa kế cho những người được thừa kế được hưởng số tiền nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong đối với số tiền trên, người phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn T, bà Thân Thị I, ông Nguyễn Văn V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Anh M, anh Q, Chị L, chị H, Anh U, chị K, anh G, mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng. Bà T phải chịu án phí có giá ngạch là 545.000 đồng.

2. Án phí phúc thẩm: Bà Thân Thị I không phải chịu án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại HN;
- TAND tỉnh BG;
- VKSND tỉnh BG;
- Cục THADS tỉnh BG;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS (02 bản), P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thơm

CÁC THẨM PHÁN

Nguyễn Huyền Cường

Nguyễn Phan Nam

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thơm